

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2020/DS-ST  
Ngày: 19-6-2020  
V/v: Tranh chấp Hợp đồng góp  
hụi giữa bà Nh với ông C, bà  
Ng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý Đông Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Nhật Thảo

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp Hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Bà L T C Nh (M Ch), sinh năm 1980 (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 25, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

***2.Bị đơn:*** 1/Ông V M C (T), sinh năm 1981 (vắng mặt)  
2/Bà T T Ng, sinh năm 1983 (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 04, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03-12-2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà L T C Nh trình bày: Ông V M C và bà T T Ng có tham gia chơi các dây hụi do bà làm chủ như sau:*

+Dây hụi 2.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 30-7-2017, tổng số 21 phần, bà Ng tham gia 1 phần và hốt hụi ở kỳ khui hụi đầu tiên. Sau khi hốt hụi bà Ng đóng hụi chết được 15 lần, còn nợ lại 05 lần hụi chết là 10.000.000đ. Hụi mãn vào ngày 30-3-2019.

+Dây hụi 2.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 10-10-2018, tổng số 29 phần, bà Ng tham gia 1 phần và hốt hụi ở kỳ khui hụi đầu tiên. Sau khi hốt hụi bà Ng đóng hụi chết được 01 lần, còn nợ lại 27 lần hụi chết là 54.000.000đ. Sau đó bà Ng có đóng hụi chết mỗi ngày 50.000đ được tổng cộng là 2.650.000đ. Hụi mãn vào ngày 10-02-2021. Dây hụi này bà Ng còn nợ tiền đóng hụi chết là 51.350.000đ

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét buộc ông V M C và bà T T Ng có nghĩa vụ trả lại bà tiền hụi còn nợ là 61.350.000đ, không yêu cầu tính lãi.

*Tại biên bản hòa giải ngày 16-3-2020, bị đơn bà T T Ng trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của bà Nh là bà và chồng bà là ông V M C có tham gia chơi các dây hụi do bà L T C Nh làm chủ như sau:

+Dây hụi 2.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 30-7-2017, tổng số 21 phần, bà và ông C tham gia 1 phần và hốt hụi ở kỳ khui hụi đầu tiên. Sau khi hốt hụi bà và ông C đóng hụi chết được 15 lần, còn nợ lại 05 lần hụi chết là 10.000.000đ. Hụi mãn vào ngày 30-3-2019.

+Dây hụi 2.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 10-10-2018, tổng số 29 phần, bà và ông C tham gia 1 phần và hốt hụi ở kỳ khui hụi đầu tiên. Sau khi hốt hụi bà và ông C đóng hụi chết được 01 lần, còn nợ lại 27 lần hụi chết là 54.000.000đ. Sau đó bà và ông C có đóng hụi chết mỗi ngày 50.000đ được tổng cộng là 2.650.000đ. Hụi mãn vào ngày 10-02-2021. Tuy hụi chưa mãn hụi nhưng bà đồng ý tính hết số tiền hụi chết bà và ông C còn nợ. Dây hụi này bà và ông C còn nợ tiền đóng hụi chết là 51.350.000đ

Nay bà Nh khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét buộc ông V M C và bà có nghĩa vụ trả lại bà Nh tiền hụi còn nợ là 61.350.000đ. Bà xác nhận có nợ và đồng ý trả bà Nh số tiền 61.350.000đ, bà yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông V M C, nhưng ông C vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 17-3-2020, Tòa án có đến nhà ông C để ghi lời khai, nhưng ông C vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:*

*1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

*2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông V M C, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông C.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng góp hội.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ danh sách hội do nguyên đơn cung cấp; Biên bản hòa giải ngày 31-10-2019, của Ban áp V P và lời khai của bị đơn bà Ng tại Biên bản hòa giải ngày 16-3-2020. Ngày 08-12-2019, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:* Căn cứ danh sách hội do nguyên đơn cung cấp; Biên bản hòa giải ngày 31-10-2019 của Ban áp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang; lời khai của bị đơn bà Ng tại Biên bản hòa giải ngày 16-3-2020 và tại phiên tòa ngày 19-6-2020. Từ các căn cứ trên có cơ sở kết luận giữa nguyên đơn bà Nh và bị đơn ông C, bà Ng có phát sinh quan hệ hợp đồng góp hội, việc góp hội này đã kết thúc vào ngày 30-3-2019. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Nh trình bày ông C, bà Ng còn nợ tiền đóng hội chết của bà là 61.350.000đ và yêu cầu ông C, bà Ng trả lại số tiền này, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn bà Ng xác nhận bà và ông C có tham gia chơi hội với bà Nh và còn nợ tiền hội chết; tuy có một dây hội chưa mãn hội nhưng bà đồng ý tính hết số tiền hội chết bà và ông C còn nợ bà Nh và đồng ý trả cho bà Nh tiền đóng hội chết của 2 dây hội là 61.350.000đ, bà xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền hội bị đơn còn nợ là 61.350.000đ nhưng không thỏa được phương thức thành toán dẫn đến phát sinh tranh chấp.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn bà L T C Nh:* Xét mối quan hệ tranh chấp trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía bị đơn là người có lỗi, không thực hiện đúng nghĩa vụ của hội viên là phải góp hội chết đầy đủ sau khi lãnh hội. Việc vi phạm này đã ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán một lần số tiền nợ hội là 61.350.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 466, 468 và 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 và Các Điều 17 và 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] *Xét yêu cầu của bị đơn bà T T Ng:* Bà Ng xin được trả dần không được bà Nh chấp nhận. Đối chiếu với của pháp luật tại Điều 466, 468 và 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 và Các Điều 16 và 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ, thì yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng phí đã nộp.

Do bị đơn phải trả lại nguyên đơn 61.350.000đ nên bị đơn phải chịu 3.067.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn bà L T C Nh, bị đơn bà T T Ng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19-6-2020).

Bị đơn ông V M C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 429, 466, 468 và 471; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 16, 17 và 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L T C Nh.

[2] Buộc bị đơn ông V M C và bà T T Ng phải trả một lần cho nguyên đơn bà L T C Nh số tiền hui chết còn nợ là 61.350.000đ (sáu mươi một triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà L T C Nh 1.530.000đ (một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006762 ngày 30-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông V M C và bà T T Ng phải chịu 3.067.500đ (ba triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà L T C Nh, bị đơn bà T T Ng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19-6-2020).

Bị đơn ông V M C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;

-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi  
hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An  
Giang;  
-Lưu hồ sơ vụ án.

**Lý Đông Hoà**